

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3566978. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021

-Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01-DN
-Bảng báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02-DN
-Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03-DN
-Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09-DN

Quảng Trị, tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		419.716.084.414	301.180.251.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	37.632.332.491	68.603.860.356
1. Tiền	111		37.632.332.491	68.603.860.356
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		32.178.760	52.942.963
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		37.600.153.731	68.550.917.393
- Tiền đang chuyển	111C			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.719.163.796	41.803.202.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	20.023.705.059	32.907.597.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	9.797.727.036	6.837.777.963
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	2.008.401.746	6.902.728.289
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			4.553.771.040
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.110.670.045)	(4.844.901.454)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V5	350.813.404.967	185.163.350.520
1. Hàng tồn kho	141	V5.1	350.813.404.967	185.163.350.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V5.2		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.551.183.160	5.609.838.230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V9a	4.537.723.926	5.606.235.674
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12a	13.459.234	3.602.556
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		888.460.475.399	979.087.438.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V3c		

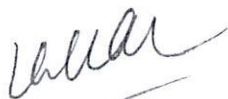
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V3d		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		872.672.242.390	965.957.729.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V7	871.657.059.971	964.468.311.169
- Nguyên giá	222		1.783.895.793.999	1.777.827.624.810
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(912.238.734.028)	(813.359.313.641)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V8	1.015.182.419	1.489.418.029
- Nguyên giá	228		4.296.355.380	4.296.355.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.281.172.961)	(2.806.937.351)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V6	56.325.606	699.664.039
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6b	56.325.606	699.664.039
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2	3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2a	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.731.907.403	9.430.045.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V9b	12.731.907.403	9.430.045.216
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.308.176.559.813	1.280.267.690.174

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		580.802.159.329	595.493.873.358
I. Nợ ngắn hạn	310		439.193.512.856	343.885.226.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11a	61.433.382.925	47.430.425.047

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
I	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.004.490.069	17.891.382.925
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12b	15.138.726.272	12.048.157.363
4. Phải trả người lao động	314		25.792.241.197	14.316.188.068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	3.205.991.171	5.567.333.214
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14	25.830.559.552	797.152.807
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10a	300.698.565.658	238.578.488.585
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C		85.200.000.000	80.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.089.556.012	7.256.098.876
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		141.608.646.473	251.608.646.473
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V10b	141.608.646.473	251.608.646.473
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		727.374.400.484	684.773.816.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V15	727.374.400.484	684.773.816.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	105.340.964.076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.401.417.444	16.296.908.740
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			16.296.908.740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.401.417.444	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.308.176.559.813	1.280.267.690.174

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Lập ngày 17 tháng 1 năm 2022

Tổng giám đốc



Cao Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	340.391.043.784	348.706.624.579	1.122.055.795.069	917.174.341.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI 2	76.401.322	1.723.635.104	2.515.011.322	3.667.172.366
- Chiết khấu thương mại	04		76.401.322		76.401.322	395.660.869
- Giảm giá hàng bán	05					328.500.129
- Hàng bán bị trả lại	06			1.723.635.104	2.438.610.000	2.943.011.368
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI 3	340.314.642.462	346.982.989.475	1.119.540.783.747	913.507.168.793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI 4	279.277.577.299	285.136.496.152	900.799.241.545	758.881.171.330
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		61.037.065.163	61.846.493.323	218.741.542.202	154.625.997.463
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 5	148.984.428	51.846.645	624.618.568	575.620.055
7. Chi phí tài chính	22	VI 6	7.381.638.093	10.060.718.016	29.877.426.495	50.679.785.657
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.371.922.391	10.030.517.006	29.852.551.575	50.550.507.308
8. Chi phí bán hàng	25	VI 9a	13.959.126.341	20.838.672.549	58.870.126.339	60.450.031.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI 9b	5.918.330.159	4.182.066.270	16.178.859.584	12.031.806.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		33.926.954.998	26.816.883.133	114.439.748.352	32.039.993.228
11. Thu nhập khác	31	VI 7	49.334.050	86.845	937.826.786	3.628.235.257
12. Chi phí khác	32	VI 8	2.015.719.722	282.174.642	8.666.131.452	3.983.476.577
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.966.385.672)	(282.087.797)	(7.728.304.666)	(355.241.320)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		31.960.569.326	26.534.795.336	106.711.443.686	31.684.751.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.852.902.283	5.414.856.127	18.508.908.492	6.662.946.155
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.107.667.043	21.119.939.209	88.202.535.194	25.021.805.753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		474	383	1.600	454
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		474	383	1.600	454

Người lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.116.511.968.089	584.727.103.438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(931.322.056.740)	(386.632.133.986)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.742.631.595)	(36.642.962.392)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(31.134.814.632)	(41.605.446.303)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.877.168.779)	(3.068.215.358)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111.766.761.206	56.545.457.352
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(155.879.324.414)	(58.162.666.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.322.733.135	115.161.136.176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(6.068.169.189)	(4.501.097.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		715.517.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.161.324	7.815.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.325.490.865)	(4.493.281.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		486.142.745.409	368.652.467.325
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(534.022.668.336)	(501.055.301.785)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.088.766.824)	(4.100.506.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.968.689.751)	(136.503.341.199)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(30.971.447.481)	(25.835.487.010)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.603.860.356	37.836.077.561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(80.384)	12.516
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37.632.332.491	12.000.603.067

Lập, ngày 17...tháng 01 Năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Cao Duy Hải

Nguyễn Mạnh Cường

Cao Thanh Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần 8 ngày 23 tháng 5 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/12/2021 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 : đang ký thay đổi lần thứ 8 : ngày 23 tháng 5 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lang, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu xuất kho được tính theo giá thực tế đích danh.
- Thành phẩm xuất kho được tính theo giá bình quân gia quyền (bình quân tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phân bổ. Trong đó, tỷ lệ phân bổ chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang được ấn định là 80% giá trị thành phẩm nhập kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao của tài sản cố định áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 được xác định theo:

- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động quản lý: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Đối với tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất:
 - + Nhà máy gỗ MDF1, MDF2: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm.
 - + Nhà máy Formaldehyde: Công ty áp dụng tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo giấy xác nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với Công ty Cổ phần gỗ MDF Geruco Quảng Trị (kèm theo giấy chứng nhận đầu tư số 303031000020) do Ban quản lý các khu Công nghiệp tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 27/9/2001 và sửa đổi lần thứ 03 ngày 16/4/2013 quy định cụ thể như sau:

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm gỗ ván nhân tạo.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF1:

+ Mức thuế suất 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (tháng 10 năm 2005 đến tháng 9 năm 2017);

+ Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 đến năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2016);

+ Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu được trong các trường hợp sau: Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm trong kỳ sản xuất thử nghiệm theo đúng quy trình sản xuất nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử nghiệm sản phẩm; Phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam nhưng tối đa không quá 01 năm kể từ ngày bắt đầu áp dụng công nghệ mới này để sản xuất sản phẩm.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 10 năm 2005).

- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu: Miễn, giảm thuế xuất khẩu theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu nếu mức ưu đãi đầu tư tại văn bản số 1791/BKH/DN ngày 31/03/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Nghị định 149/2005/NĐ-CP.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

* Nhà máy sản xuất gỗ MDF2, nhà máy Formaldehyde (DA đầu tư mở rộng):

+ Miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế (có thu nhập chịu thuế năm 2017); Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư dự án đầu tư mới phát sinh doanh thu.

+ Được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo TSCĐ của dự án đầu tư, bao gồm: Thiết bị, máy móc thiết bị; Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ trong nước chưa sản xuất được, phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; Linh kiện, chi tiết bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ với thiết bị, máy móc, PTVT chuyên dùng quy định như trên; Nguyên vật liệu, vật tư trong nước chưa sản xuất được dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp...; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

- Tiền thuê đất: Được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và miễn 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (tháng 8 năm 2016).

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho Người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi DN thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi DN mở TK ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	32.178.760	52.942.963
- Tiền gửi ngân hàng	37.600.153.731	68.550.917.393
Cộng	37.632.332.491	68.603.860.356

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30-9-2021	01-01-2021
	VND	VND
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.023.705.059	32.907.597.817
- Công ty TNHH MTV Mavina Hoà Bình	1.751.700.000	2.751.700.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư SX và TM Quốc Tế Việt Đức	1.609.896.000	3.059.896.000
- Công ty TNHH SX và TM Mavina	951.346.002	3.151.346.002
- Công Ty TNHH Thương Mại Gỗ Gia Khang	3.234.139.200	-
- Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	3.276.440.700	4.426.440.700
- Khách hàng khác	9.200.183.157	19.518.215.115
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.797.727.036	6.837.777.963
- Điện lực Đông Hà	1.837.426.665	1.178.786.503
- Điện lực Gio Linh	2.263.669.030	-
- ANDRITZ AG	1.082.712.113	-
- IMAL SRL	938.755.150	1.162.027.239
- Khách hàng khác	3.675.164.078	4.496.964.221
c. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
d. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4. PHẢI THU KHÁC

	31-12-2021		01-01-2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	2.008.401.746	37.550	6.902.728.289	118.917.278
- Tạm ứng	1.623.024.961	-	1.777.830.644	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	4.553.771.040	-
- Phải thu khác	385.376.785	37.550	571.126.605	118.917.278
b. Dài hạn	-	-	-	-

5. HÀNG TỒN KHO

	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
1. Hàng tồn kho	350.813.404.967	185.163.350.520
- Hàng hóa	-	4.527.270
- Nguyên liệu, vật liệu	87.950.965.679	71.538.666.322
- Công cụ, dụng cụ	95.954.713.112	94.010.080.332
Trong đó: Thiết bị phụ tùng thay thế	71.241.301.477	86.011.637.070
- Chi phí SXKD dở dang	1.290.856.882	2.480.466.185
- Thành phẩm	165.616.869.294	17.129.610.411

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá
- Rừng xã Ba Nang, rừng Tân Hợp
- Trạm cân điện tử 80 tấn MDF1

Cộng

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	270.740.665.099	41.939.730.812	1.463.784.604.755	892.193.193	470.430.951	1.777.827.624.810
Số tăng trong kỳ	1.841.024.694	2.390.909.091	1.836.235.404			4.227.144.495
- Mua trong năm		2.390.909.091	1.836.235.404			4.227.144.495
- XDCB hoàn thành	1.841.024.694					1.841.024.694
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	272.581.689.793	44.330.639.903	1.465.620.840.159	892.193.193	470.430.951	1.783.895.793.999
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	87.096.831.888	29.352.977.466	695.985.897.134	876.564.057	47.043.096	813.359.313.641
Số tăng trong kỳ	14.090.549.155	6.296.090.577	78.383.065.329	15.629.136	94.086.190	98.879.420.387
- Khấu hao trong kỳ	14.090.549.155	6.296.090.577	78.383.065.329	15.629.136	94.086.190	98.879.420.387
- Tăng khác (phân loại lại)						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	101.187.381.043	35.649.068.043	774.368.962.463	892.193.193	141.129.286	912.238.734.028
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	183.643.833.211	12.586.753.346	767.798.707.621	15.629.136	423.387.855	964.468.311.169
Tại ngày cuối kỳ	171.394.308.750	8.681.571.860	691.251.877.696		329.301.665	871.657.059.971

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	410.000.000	247.990.000	3.638.365.380	-	4.296.355.380
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.266.270	210.442.232	2.583.228.849	-	2.806.937.351
Số tăng trong kỳ	10.613.016	9.122.126	454.500.468	-	474.235.610
- Khấu hao trong kỳ	10.613.016	9.122.126	454.500.468	-	474.235.610
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.879.286	219.564.358	3.037.729.317	-	3.281.172.961
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	396.733.730	37.547.768	1.055.136.531	-	1.489.418.029
Tại ngày cuối kỳ	386.120.714	28.425.642	600.636.063	-	1.015.182.419

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Ngắn hạn	4.537.723.926	5.606.235.674
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.329.920.880	5.013.528.206
- Chi phí bảo hiểm	23.982.211	65.649.472
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	183.820.835	527.057.996
b . Dài hạn	12.731.907.403	9.430.045.216
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	11.483.310.240	7.152.432.825
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	232.535.530	172.299.317
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.016.061.633	2.105.313.074

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Vay ngắn hạn (Vay ngắn hạn + Nợ dài hạn đến hạn trả)	300.698.565.658	238.578.488.585
*Vay ngắn hạn:	215.498.565.658	158.578.488.585
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Quảng Trị	75.492.662.351	104.132.489.025
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội CN Quảng Trị	-	22.585.098.834
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Quảng Trị	140.005.903.307	31.860.900.726
*Nợ dài hạn đến hạn trả:	85.200.000.000	80.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Ngoại thương VN CN Quảng Tr	85.200.000.000	80.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Hạn mức	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
3103/2016	Ngân hàng TMCP Công thương VN	4,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	75.492.662.351	75.492.662.351	Hàng hóa hình thành từ vốn vay
20820.19.504.77115	Ngân hàng TMCP Quân đội CN QT	5,1%/năm	6 tháng	50 tỷ đồng			Tín chấp
50/HĐHM/2016	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	4,5%/năm	6 tháng	200 tỷ đồng	140.005.903.307	140.005.903.307	Tài sản MDF1+MDF2
Cộng					215.498.565.658	215.498.565.658	

b . Vay dài hạn {Nợ gốc -(trừ) Nợ dài hạn đến hạn trả}	141.608.646.473	251.608.646.473
- Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương CN Quảng Trị	141.608.646.473	251.608.646.473

*Các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2014/H ĐTD/VCB- MDF.VRG ngày 11/4/2014	NHVCB CN Quảng Trị	12 tháng + Biên 3,3%/n ăm	120 tháng	750.000.000.000	226.808.646.473	85.200.000.000	TS đây chuyển 2
Cộng				750.000.000.000	226.808.646.473	85.200.000.000	

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

31-12-2021

01-01-2020

	Giá trị VND	Số có khả năng nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61.433.382.925	61.433.382.925	47.430.425.047	47.430.425.047
- Công ty Cổ Phần Hoá Chất Miền Bắc	-	-	12.034.491.180	12.034.491.180
- Cty TNHH hoá chất công nghệ Sam Sung	22.877.344.259	22.877.344.259	1.533.044.700	1.533.044.700
- EXCEL LEADER DEVELOPMENT LIM	9.409.806.000	9.409.806.000	6.609.150.000	6.609.150.000
- Phải trả các đối tượng khác	29.146.232.666	29.146.232.666	27.253.739.167	27.253.739.167
b . Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	61.433.382.925	61.433.382.925	47.430.425.047	47.430.425.047

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		10.287.156.713	114.847.544.402	118.705.965.770		6.428.735.345
- Thuế TNDN		1.752.363.812	18.508.908.492	11.877.168.779		8.384.103.525
- Thuế TNCN		8.636.838	1.795.160.099	1.477.909.535		325.887.402
- Thuế XNK	3.602.556		531.489.743	541.346.421	13.459.234	
- Các loại thuế khác			101.085.092	101.085.092		
Cộng	3.602.556	12.048.157.363	135.784.187.828	132.703.475.597	13.459.234	15.138.726.272

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

31-12-2021

01-01-2021

	VND	VND
a . Lãi vay tạm tính	2.817.209.351	4.030.624.124
- Lãi vay tạm tính	2.817.209.351	4.030.624.124
b . Chi phí vận chuyển tạm tính	388.781.820	1.536.709.090
- Chi phí vận chuyển tạm tính	388.781.820	1.536.709.090
Cộng	3.205.991.171	5.567.333.214

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Ngắn hạn	25.830.559.552	797.152.807
- Kinh phí công đoàn	258.152.367	123.591.158
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.043.577.076	300.072.397
- Các khoản phải trả phải nộp khác	528.830.109	373.489.252
b . Dài hạn	-	-
Cộng	25.830.559.552	797.152.807

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2020	551.135.950.000	11.999.994.000	93.776.096.773	11.104.942.267	668.016.983.040
Tăng trong năm			11.564.867.303	25.021.805.753	36.586.673.056
Giảm trong năm				19.829.839.280	19.829.839.280
Số dư cuối năm 2020	551.135.950.000	11.999.994.000	105.340.964.076	16.296.908.740	684.773.816.816
Số dư đầu năm 2021	551.135.950.000	11.999.994.000	105.340.964.076	16.296.908.740	684.773.816.816
Tăng năm 2021				63.401.417.444	63.401.417.444
Giảm năm 2021			4.503.925.036	16.296.908.740	
Số dư ngày 31/12/2021	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	63.401.417.444	727.374.400.484

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2021	Tỷ lệ	31/12/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467.617.480.000	84,85%	467.617.480.000	84,85%
Công ty Cao su Tân Biên	33.671.550.000	6,11%	33.671.550.000	6,11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	6,45%	35.555.000.000	6,45%
Thẻ nhân khác	14.291.920.000	2,59%	14.291.920.000	2,59%
Cộng	551.135.950.000	100%	551.135.950.000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 31/12/2021	551.135.950.000	551.135.950.000
d . Cổ tức		
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

e . Cổ phiếu	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu phổ thông	55.113.595	55.113.595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP
f . Các quỹ của doanh nghiệp	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	100.837.039.040	105.340.964.076
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31-12-2021	01-01-2021
	VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài		
b . Tài sản nhận giữ hộ		
c . Ngoại tệ các loại		
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD 58.109,55	144.771,49
	EUR 303,37	314,29
- Phải thu khách hàng	USD 22.844,24	-
- Ký quỹ, ký cược	USD -	197.904,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	340.391.043.784	348.706.624.579
Cộng	340.391.043.784	348.706.624.579

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	76.401.322	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	1.723.635.104
Cộng	76.401.322	1.723.635.104

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm	340.314.642.462	346.982.989.475
Cộng	340.314.642.462	346.982.989.475

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	279.277.577.299	285.136.496.152
Cộng	279.277.577.299	285.136.496.152

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.944.805	7.102.895
Lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	141.039.623	44.743.750
Cộng	148.984.428	51.846.645

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.371.922.391	10.030.517.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.715.702	30.201.010
Cộng	7.381.638.093	10.060.718.016

7. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	49.334.050	86.845
Cộng	49.334.050	86.845

8 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Thuế GTGT, TNCN nộp hộ người bán	1.746.806.043	
Các khoản khác	268.913.679	282.174.642
Cộng	2.015.719.722	282.174.642
9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	11.150.192	16.725.336
Chi phí nhân công	744.209.120	747.990.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	120.179.560	133.264.783
Chi phí vận chuyển thành phẩm đi bán	12.257.225.682	19.406.226.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	682.802.387	397.008.572
Chi phí khác bằng tiền	143.559.400	137.456.504
Cộng	13.959.126.341	20.838.672.549
b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.582.188	22.273.835
Chi phí nhân công	3.243.127.689	1.889.667.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	492.674.946	510.381.612
Thuế, phí, lệ phí	217.073.045	187.592.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.847.661.585	1.168.012.325
Chi phí dự phòng	45.595.706	385.553.383
Chi phí khác bằng tiền	69.615.000	18.615.000
Cộng	5.918.330.159	4.182.096.270
10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4 năm 2021 VND	Quý 4 năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	187.453.648.912	152.616.058.273
Chi phí nhân công	25.868.203.584	19.972.973.950
Chi phí khấu hao	22.954.165.104	24.565.580.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.065.999.118	54.858.703.777
Chi phí bằng tiền khác	115.210.706	404.168.383
Cộng	283.457.227.424	252.417.484.484

Quảng Trị, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Cao Duy Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Cường

Tổng giám đốc



Cao Thanh Nam